TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 51/2019/HS-ST
Ngày 27- 8 - 2019.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Tựu

Bà Lê Thị Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà*:** Ông Phan Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 43/2019/TLST-HS ngày 18 tháng 6 năm 2019, đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thị K – sinh năm 1976, tại tỉnh Hưng Yên.

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn N (đã chết) và con Vũ Thị N1, sinh năm 1940; bị cáo có chồng là : Lê Văn L, sinh năm 1968 (đã ly hôn) và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền sự, tiền án: Không.

Nhân thân: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 383/2017/HSST, ngày 20/12/2017 bị cáo bị Tòa án nhân dân Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xử phạt 07 năm 06 tháng tù về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Ninh Khánh – Cục C10 – Bộ công an, đóng ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, có mặt;

Bị hại:

1. Ông Lê Văn M - Địa chỉ: Khối B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

2. Ông Nguyễn Thanh B - Địa chỉ: Thôn Q, xã Ea Tih, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị T - Địa chỉ: Khối B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

4. Bà Ngô Thị C - Địa chỉ: Khối M, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị T1 - Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

6. Bà Trần Thị L - Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

7. Ông Kiều Thanh T2 - Địa chỉ: Khối B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

Người làm chứng:

- Ông Hồ Trọng T3 - Địa chỉ: Khối M, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

- Ông Đinh Văn K1 - Địa chỉ: Khối T, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị K sinh năm 1976, cư trú tại Thôn A, Xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk làm nghề kinh doanh mua bán nông sản trong quá trình hoạt động mua bán nông sản với người dân trên địa bàn lợi dụng vào sự tinh tưởng của người dân nên đến năm 2016, K đã vay tiền và mua nợ nông sản của bảy hộ dân sinh sống trên địa bàn huyện E rồi sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tổng số tiền là: 2.431.154.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm ba mươi mốt triệu một trăn năm mươi tư nghìn đồng)*, cụ thể:

1. Chiếm đoạt của ông Lê Văn M sinh năm 1963, trú tại Khối B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk tổng số tiền 611.800.000 đồng *(Sáu trăm mười một triệu tám trăm nghìn đồng).*

Do có mối quan hệ quen biết mua bán nông sản với nhau nên ngày 11/6/2016, Lê Thị K đến nhà ông Lê Văn M vay 100.000.000 đồng; ngày 20/7/2016 vay 200.000.000 đồng; ngày 02/9/2016 mua nợ 22.199,7 kg đậu xanh với giá 488.400.000 đồng, mua 100 cái bao với giá 280.000 đồng; ngày 15/9/2016 mua nợ 2.227,8 kg đậu xanh với giá 40.100.000 đồng và ngày 22/9/2016 tiếp tục mua nợ 5.048 kg đậu đen với giá 151.400.000 đồng. Ngoài ra, trước đó K còn nợ tiền mua bán nông sản của ông M là: 11.530.000 đồng. Trong quá trình mua nông sản của ông M thì K thuê Hồ Trọng T3, sinh năm 1981 và Đinh Văn K1 sinh năm 1976 đều trú tại thị trấn K huyện E đến chở số nông sản trên về. Đến ngày 08/9/2016. K trả cho ông M 50.000.000 đồng và ngày 15/9/2016 trả 149.910.000 đồng; ngày 22/9/2016 trả 100.000.000 đồng và ngày 29/6/2016 trả 80.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Lê Thị K vay mượn và mua nợ nông sản của ông M là 991.710.000 đồng và đã trả 379.910.000 đồng, còn nợ 611.800.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó ông M đã nhiều lần yêu cầu K trả số tiền còn lại, nhưng K không trả

mà bỏ trốn khỏi địa phương và cắt đứt liên lạc nhằm chiếm đoạt số tiền 611.800.000 đồng.

2. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1946, trú tại Thôn Q, xã Ea Tih, huyện E số tiền 412.635.000 đồng *(bốn trăm mười hai triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).*

Giữa Lê Thị K và ông Nguyễn Thanh B có quen biết và mua nông sản với nhau nên ngày 07/9/2016, K mua của ông B 24.320 kg đậu xanh với giá 437.760.000 đồng và ngày 26/9/2016 mua 4.150 kg mè với giá là 134.870.000 đồng. Tổng số tiền của 02 lần mua là 572.635.000 đồng.

Ngảy 11/9/2016, K trả cho ông B 70.000.000 đồng; ngày 19/9/2016 trả 50.000.000 đồng và ngày 26/9/2016 trả 40.000.000 đồng. Tổng số tiền K đã trả cho ông B là 160.000.000 đồng, còn nợ lại 412.635.000 đồng. Sau đó, K không tiếp tục trả tiền cho ông B mà bỏ trốn để chiếm đoạt 412.635.000 đồng.

3. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T, sinh 1960, trú tại Khối B thị trấn K, huyện E số tiền là 387.500.000 đồng *(ba trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).*

Do quen biết và mua bán nông sản với nhau nên ngày 08/7/2016, Lê Thị K mượn của bà T 200.000.000 đồng; ngày 12/7/2016 mượn số 100.000.000 đồng và ngày 17/8/2016 tiếp tục mượn số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, K chỉ trả cho bà T được 12.500.000 đồng, còn lại 387.500.000 đồng không tiếp tục trả mà bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền trên.

4. Chiếm đoạt của bà Ngô Thị C, sinh năm 1972, trú tại Khối M, thị trấn K, huyện E số tiền 316.100.000 đồng (*ba trăm mười sáu triệu một trăm nghìn đồng).*

Do có mối quan hệ quen biết và thường xuyên mua bán nông sản với nhau nên ngày 13/9/2016, Lê Thị K vay của bà C 250.000.000 đồng và ngày 24/9/2016 vay 100.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Lê Thị K vay của bà C 366.100.000 đồng. Sau đó ngày 14/10/2016, K chỉ trả cho bà C 50.000.000 đồng, còn lại 316.100.000 đồng K không trả mà bỏ trốn để chiếm đoạt.

5. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962, trú tại Thôn M, xã Đ, huyện E số tiền 266.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

Lê Thị K và bà Nguyễn Thị T1 thường xuyên mua bán nông sản với nhau và thanh toán cho nhau đầy đủ. Vào ngày 11/9/2016, K gọi điện cho bà T1 thỏa thuận mua nợ 27.090,5 kg đậu xanh với giá là 596.000.000 đồng. Sau đó K nhờ con trai là Lê Huy Bình, sinh năm 1999 đến nhà bà T1 nhận số nông sản trên rồi thuê Hồ Trọng T3 và Đinh Văn K1 chở nông sản về.

Sau khi nhận được số nông sản trên, K chỉ trả cho bà T1 330.000.000 đồng, còn lại 266.000.000 đồng K không trả mà bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền trên.

6. Chiếm đoạt của bà Trần Thị L, sinh năm 1959, trú tại Thôn N, xã Đ, huyện E số tiền 243.403.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm lẻ ba nghìn đồng).*

Do mua bán nông sản với nhau trước đó nên ngày 25/8/2016, K mua nợ của bà L 8421,1 kg đậu xanh đẹp và 1681,1 kg đậu xanh thường với giá 192.822.000 đồng; ngày 29/8/2016 mua nợ 15.044,3 kg đậu xanh đẹp và 2981,7 kg đậu xanh thường với giá 7.200.000 đồng; Ngày 20/9/2016, mua nợ 11.220 kg đậu xanh với giá 235.620.000 đồng; Ngày 12/9/2016, mua nợ 5233,5 kg đậu xanh với giá 109.900.000 đồng; ngày 22/9/2016, mua nợ 442 kg đậu đen với giá 12.376.000 đồng; ngày 26/9/2016 mua nợ 119,9 kg đậu đen với giá 3.357.000 đồng.

Ngày 30/8/2016, Lê Thị K trả cho bà L số 100.000.000 đồng và được bà L trừ thêm cho 1.500.000 đồng; ngày 01/9/2016 và 07/9/2016, K nhờ con trai là Lê Huy Bình trả 200.000.000 đồng; ngày 14/9/2016 trả 50.000.000 đồng; ngày 17/9/2016 trả 53.000.000 đồng; các ngày 05, 07 và 14/10/2016, K tiếp tục trả cho bà L 160.000.000 đồng. Ngoài ra, K còn trả cho bà L thêm 446.000.000 đồng nữa nhưng không nhớ rõ thời gian trả.

Như vậy, tổng số tiền mà Lê Thị K mua nợ nông sản của bà L là 918.849.000 đồng và đã trả được 675.446.000 đồng, số còn lại 243.403.000 đồng K không trả mà đã bỏ trốn để chiếm đoạt.

7. Chiếm đoạt của ông Kiều Thanh T2, sinh năm 1955, trú tại Khối B, thị trấn K, huyện E số tiền 193.716.000 đồng *(một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng*).

Trước đó, giữa K và ông T2 có giao dịch mua bán hàng hóa nông sản với nhau nên ngày 26/9/2016, K mua của ông T2 5.036 kg đậu xanh và 4.012,6 kg mè với giá là 243.716.000 đồng, nhưng K chỉ trả 50.000.000 đồng và xin nợ lại 193.716.000 đồng để trả sau thì được ông T2 đồng ý. Tuy nhiên, sau đó K không trả nợ cho ông T2 mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 193.716.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định số 704/PC54 ngày 23/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị K trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị K trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1 là do cùng một người ký và viết ra.

Tại bản kết luận giám định số 431/PC09 ngày 07/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị K trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị K trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1 là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2016 đến tháng 10/2016, Lê Thị K đã nhiều lần vay tiền, mua nợ nông sản của 07 người dân trên địa bàn huyện E nêu trên với tổng số tiền 4.089.010.000 đồng (*bốn tỷ không trăm tám mươi chín triệu không trăm mười nghìn đồng*), K chỉ trả số tiền 1.657.856.000 đồng (*một tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu tám trăm năm sáu nghìn đồng*) cho những người bị hại. Số tiền còn lại 2.431.154.000 đồng (*hai tỷ bốn trăm ba mươi mốt triệu một trăm năm mươi tư nghìn đồng*), K không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương rồi cắt đứt liên lạc với những người bị hại, nhằm chiếm đoạt tài sản.

Tại bản cáo trạng số: 44/CT-VKS-P2 ngày 17/6/2019 của VKSND tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Lê Thị K, về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như sau: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như diễn biến của cáo trạng mà Viện kiểm sát truy tố. Bị cáo khai rằng: Giữa bị cáo và những bị hại có quan hệ mua bán nông sản, quen biết nhau từ trước, nên bị cáo đã vay và mua nông sản của những bị hại nhiều lần. Sau khi nhận được tiền và hàng của người bị hại, bị cáo chỉ trả nợ cho bị hại được một phần, số còn lại bị cáo đã không thanh toán, mà bỏ trốn khỏi địa phương, không liên lạc với người bị hại, nhằm chiếm đoạt tài sản của những người bị hại, với tổng số tiền là 2.431.154.000 đồng. Về phần trách nhiệm dân sự bị cáo chấp nhận trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại.

Những bị hại có mặt tại phiên tòa khai:

Bà Trần Thị L khai: Do mua bán nông sản với nhau nên từ tháng 8/2016 đến tháng 102016, bị cáo đã nhiều lần mua nông sản của bà L, với tổng số tiền bị cáo mua nợ nông sản của bà L là 918.849.000 đồng, bị cáo mới trả cho bà L 675.446.000 đồng, còn lại 243.403.000 đồng bị cáo không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương, để chiếm đoạt tài sản của bà L. Nay bà L yêu cầu Hội đồng xét xử xử lý về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định của pháp luật và yêu cầu bị cáo phải trả cho bà L toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt.

Bà Nguyễn Thị T1 khai: Do thường xuyên mua bán nông sản với nhau nên ngày 11/9/2016, bị cáo gọi điện cho bà T1 nợ 27.090,5 kg đậu xanh với giá là 596.000.000 đồng. Sau khi nhận được số nông sản trên, bị cáo chỉ trả cho bà T1 330.000.000 đồng, còn lại 266.000.000 đồng bị cáo không trả mà bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền trên. Nay bà T1 yêu cầu Hội đồng xét xử xử lý về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định của pháp luật và yêu cầu bị cáo phải trả cho bà T1 toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đưa ra chứng cứ buộc tội và đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, đối với hành vi phạm tội của bị cáo và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo theo bản cáo trạng số: 44/CT-VKS-P2 ngày 17/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Lê Thị K phạm tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Áp dụng khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56 Bộ luật hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Lê Thị K từ 15 năm đến 16 năm tù. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai bản án buộc bị cáo phải chấp hành thời hạn chấp hành từ 22 năm 06 tháng đến 23 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/6/2017.

- ***Về xử lý vật chứng:*** Đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ, tài liệu liên quan đến số nợ bị cáo nợ bị hại và giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc mua bán hàng nông sản giữa bị cáo và những người bị hại.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS năm 2015; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589: Buộc bị cáo bị cáo Lê Thị K phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau: Trả cho bà Trần Thị L số tiền 243.403.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 số tiền 266.000.000 đồng; ông Kiều Thanh T2 số tiền 193.716.000 đồng; ông Nguyễn Thanh B số tiền 412.635.000 đồng; bà Nguyễn Thị T số tiền 387.500.000 đồng; bà Ngô Thị C số tiền 316.000.000 đồng và ông Lê Văn M số tiền 611.800.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Bị cáo không có ý kiến, tranh luận gì chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Bị cáo Lê Thị K thuộc trường hợp được cử người bào chữa chỉ định theo quy định tại Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, bị cáo từ chối và không yêu cầu người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa, bị cáo tự bào chữa tại phiên tòa (có đơn xin từ chối người bào chữa).

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt một số người bị hại, người làm chứng, tuy nhiên bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án mà không yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để triệu tập người bị hại, người làm chứng đến tham gia phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án, vì sự vắng mặt người bị hại, người làm chứng tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử hội ý và quyết định tiếp tục phiên tòa.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

[2.1] Lời khai nhận của bị cáo Lê Thị K tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở pháp lý để kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, vì động cơ tư lợi cá nhân, nên trong quá trình hoạt động kinh doanh, mua bán nông sản với người dân trên địa bàn huyện E. Sau khi vay và nhận tài sản của người dân bằng hình thức hợp đồng, lợi dụng sự tin tưởng của người bị hại, trong khoảng thời gian từ

tháng 6/2016 đến tháng 10/2016, bị cáo đã nhiều lần vay tiền, mua nợ nông sản của 07 người dân trên trên địa bàn huyện E (nêu trên), với tổng số tiền 4.089.010.000 đồng. Bị cáo đã trả cho họ được số tiền 1.657.856.000 đồng, số tiền còn lại là 2.431.154.000 đồng, bị cáo không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương, cắt đứt liên lạc với những người bị hại, nhằm chiếm đoạt tài sản.

Vì vậy cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố và xét xử bị cáo về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 4 Điều 175 BLHS năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo nhận thức được việc việc làm của mình là vi phạm pháp luật. Song, do ý thức coi thường pháp luật, xem nhẹ đến quyền sở hữu về tài sản của người khác và với mục đích tư lợi cá nhân, nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

[2.2] Xét thấy hành vi của bị cáo được thực hiện trước 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, mà sau ngày 01/01/2018 mới bị đưa ra xa xét xử. Hành vi của bị cáo đã phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, có mức hình phạt cao nhất là tù chung thân. Tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định:

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14 về việc thi hành bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, về quy định có lợi cho người phạm tội, thì quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có mức hình phạt cao nhất đến hai

mươi năm tù. Vì vậy cần áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo.

Tại Điều luật nêu trên quy định:

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

...

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

[2.3] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây dự luận rất xấu trong quần chúng nhân dân, mà còn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế của nhiều gia đình người bị hại, làm mất trật tự, trị an xã hội tại địa phương. Để trừng trị người phạm tội cần áp dụng đối với bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, cần tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian dài để bị cáo có điều kiện cải tạo, rèn luyện mình trở thành người công dân tốt, có ý thức chấp hành pháp luật, sống có ích cho gia đình và xã hội, mặt khác còn phát huy tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Trong khoảng thời gian từ tháng 06/2016 đến tháng 10/2016, bị cáo Lê Thị K đã thực hiện hành phạm tội nhiều lần để chiếm đoạt tài sản của 7 hộ dân sinh sống trên địa bàn huyện E nói trên. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo là người có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo đã thành khẩn khai báo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa, về tội danh, mức hình phạt và các biện pháp tư pháp là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Các biện pháp tư pháp:

[5.1] Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo bị cáo Lê Thị K phải trả cho những người bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau: Trả cho bà Trần Thị L số tiền 243.403.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 số tiền 266.000.000 đồng; ông Kiều Thanh T2 số tiền 193.716.000 đồng; ông Nguyễn Thanh B số tiền 412.635.000 đồng; bà Nguyễn Thị T số tiền 387.500.000 đồng; bà Ngô Thị C số tiền 316.000.000 đồng và ông Lê Văn M số tiền 611.800.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt.

[5.2] Về xử lý vật chứng:

Cần tịch thu, lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ, tài liệu liên quan đến giao dịch vay tài sản, mua bán tài sản giữa bị cáo và những người bị hại liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, do người bị hại cung cấp, là vật chứng của vụ án.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, cụ thể: 72.000.000 đồng + 2% x (2.431.154.000 đồng – 2.000.000.000 đồng) = 80.623.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị K phạm tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

[2] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14 về việc thi hành bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14; khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị K 15 (mười lăm) năm tù về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng Điều 55; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Tổng hợp hình phạt 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù tại bản án hình sự sơ thẩm số 383/2017/HSST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 22 (hai mươi hai) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/6/2017.

[3] Các biện pháp tư pháp:

[3.1] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Tịch thu, lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ, tài liệu liên quan đến giao dịch vay tài sản, mua bán tài sản giữa bị cáo và những người bị hại liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, do người bị hại cung cấp, là vật chứng của vụ án.

[3.2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Lê Thị K trả cho những người bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể:

- Trả cho bà Trần Thị L số tiền 243.403.000 (hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăn lẻ ba nghìn) đồng;

- Trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 266.000.000 (hai trăm sáu mươi sáu triệu) đồng;

- Trả cho ông Kiều Thanh T2 số tiền 193.716.000 (một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm mười sáu nghìn) đồng;

- Trả cho ông Nguyễn Thanh B số tiền 412.635.000 (bốn trăm mười hai triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn) đồng;

- Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 387.500.000 (ba trăm tám mươi bảy triệu lăm trăm nghìn) đồng;

- Trả cho bà Ngô Thị C số tiền 316.000.000 (ba trăm mười sáu triệu) đồng;

- Trả cho ông Lê Văn M số tiền 611.800.000 (sáu trăm mười một triệu tám trăng nghìn) đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

[4.1] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Thị K phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Thị K phải chịu 80.623.000 (tám mươi triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục T.H.A.DS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan T.H.A hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Trại giam Ninh Khánh - Cục C10- Bộ Công an;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- .....;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Phượng